

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No. 1019/2022/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/07/2022
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.300	4,6%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,2%
4	DGC	200	1,1%
5	DIG	200	0,5%
6	FPT	1.000	4,8%
7	GEX	500	0,6%
8	GMD	300	0,9%
9	HCM	200	0,3%
10	HDB	1.600	2,2%
11	HPG	3.700	4,7%
12	HSG	400	0,4%
13	IDC	200	0,7%
14	KBC	500	1,1%
15	KDC	100	0,4%
16	KDH	500	1,0%
17	LPB	1.400	1,1%
18	MBB	2.400	3,5%
19	MSB	1.500	1,5%
20	MSN	600	3,5%
21	MWG	1.100	3,8%
22	NLG	200	0,4%
23	NVL	700	3,0%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	OCB	800	0.8%
25	PDR	300	0.9%
26	PLX	100	0.2%
27	PNJ	200	1.3%
28	POW	600	0.5%
29	PVD	200	0.2%
30	PVS	200	0.3%
31	SBT	300	0.3%
32	SHB	2.500	2.1%
33	SSB	1.700	3.1%
34	SSI	800	1.0%
35	STB	2.000	2.7%
36	TCB	2.600	5.4%
37	TCH	400	0.3%
38	THD	300	1.0%
39	TPB	1.000	1.6%
40	VCB	600	2.5%
41	VCI	200	0.4%
42	VHC	100	0.5%
43	VHM	1.500	5.1%
44	VIB	1.300	1.8%
45	VIC	1.500	6.0%
46	VJC	300	2.2%
47	VND	1.000	1.1%
48	VNM	900	3.8%
49	VPB	3.600	5.8%
50	VRE	1.000	1.5%
II	Tiền/Cash(VND)	107.289.718	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **1.623.250.000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **1.730.539.718**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **107.289.718**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	20.650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	38.000	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	BVH	57.100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	VCB	71.300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
5	ACB	23.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	FPT	83.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	MBB	25.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	110.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	36.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VIB	24.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	28.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/07/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 19/07/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	15.700.000,00	15.700.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	17.210,00	17.290,00	-80,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	271.694.735.794,00	272.036.624.632,00	-341.888.838,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.730.539.718,00	1.732.717.354,00	-2.177.636,00
của 1 CCQ/ per Share	17.305,39	17.327,17	-21,78
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.989,62	1.964,04	25,58

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/07/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/07/2022



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC